

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚC LỢI

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH
BỔ SUNG KIẾN THỨC,
KỸ NĂNG THEO NỘI DUNG, YÊU CẦU CẦN ĐẠT
QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

*(Dành cho học sinh có nhu cầu chuyển đổi môn học tự chọn, cụm chuyên đề
học tập cấp trung học phổ thông)*

MÔN HỌC VÀ CỤM CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
MÔN ĐỊA LÍ

1. Khối 10

Thứ tự tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
1	Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí. - Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống. - Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.
2	Bài 2. Phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ-biểu đồ
3		
4	Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.	- Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống. - Xác định được một số ứng dụng GPS và bản đồ số trong đời sống. Phân tích được ý nghĩa của bản đồ đối với tự nhiên, kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng. Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí thông qua bản đồ.
5	Bài 4. Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái đất	- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
6	Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	- Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ). - Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.
7		
8		
9	Bài 6. Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng	- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
10		

		- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.
11	Bài 7. Nội lực và ngoại lực	- Trình bày khái niệm, nguyên nhân của nội lực, ngoại lực và tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất. - Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên Trái Đất
12,13		
14	Bài 8. Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	- Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới. - Trình bày được mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với các mảng kiến tạo. - Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên Trái Đất
	Bài 9. Khí quyển, các yếu tố khí hậu	- Nêu được khái niệm khí quyển. - Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình - Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. - Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. - Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế. - Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ, khí áp, gió và mưa.
15		
16		
17		

18,19	Bài 10. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.
20	Bài 11. Thủy quyển, nước trên lục địa	- Nêu được khái niệm thủy quyển. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể. - Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. - Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. - Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyển. - Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
21		
22	Bài 12. Nước biển và đại dương	- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. - Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều. - Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. - Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.
23		
24,25	Bài 13. Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Hồng	- Vẽ được biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng, tính toán được thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng.
26	Bài 14. Đất trên Trái Đất	- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất. - Liên hệ được thực tế ở địa phương.
27		
28	Bài 15. Sinh quyển	- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật. - Liên hệ được thực tế ở địa phương.
29		
30	Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu về sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất	-Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

31,32	Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất. - Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương. - Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
33,34	Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương. - Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí
35	Bài 19. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới	- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới. - Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư); trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số. - Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa). - So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu. - Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
36		
37		
38	Bài 20. Phân bố dân cư và đô thị hóa trên thế giới	- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế-xã hội đến phân bố dân cư. - Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu. - Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
39		
40	Bài 21. Các nguồn lực phát triển kinh tế	- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế. - Phân tích được sơ đồ nguồn lực
41	Bài 22. Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
42		

		- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người. - Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương. - Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.
43	Bài 23. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
44	Bài 24. Địa lí ngành nông nghiệp	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp. - Trình bày và giải thích được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, ở địa phương. - Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp.
45		
46	Bài 25. Địa lí ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong lâm nghiệp, thủy sản. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương. - Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về lâm nghiệp, thủy sản.

47	Bài 26. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại trên thế giới và định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai	- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. - Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới. - Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
48	Bài 27. Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới	Đọc được bản đồ: - Xử lý, phân tích được bảng số liệu thống kê. - Vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. - Nhận xét được bảng số liệu và biểu đồ theo yêu cầu.
49,50	Bài 28. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp
51	Bài 29. Địa lí một số ngành công nghiệp	- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành công nghiệp: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử-tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm. - Đọc được bản đồ công nghiệp; vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.
52		
53,54	Bài 30. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp. - Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
55	Bài 31. Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.	- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường. - Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo. - Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

		Góp phần giúp hs biết và giải thích được sự tác động của công nghiệp tới môi trường; tác dụng của việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.
56	Bài 32. Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu một vấn đề về công nghiệp	- Thu thập tài liệu về một vấn đề công nghiệp. - Trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.
57,58	Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ	- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu của dịch vụ. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.
59	Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của giao thông vận tải.
60		- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và ngành giao thông vận tải. - Liên hệ được các hoạt động giao thông vận tải tại địa phương.
61	Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của bưu chính viễn thông. - Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và ngành bưu chính viễn thông. - Liên hệ được các hoạt động bưu chính viễn thông ở địa phương.
62	Bài 36. Địa lí ngành du lịch	- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch. - Vẽ được biểu đồ và phân tích được số liệu thống kê du lịch. - Liên hệ được các hoạt động du lịch ở địa phương.
63,64	Bài 37. Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng(T1)	- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng.

		- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng
65, 66	Bài 37. Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng(T2)	
67	Bài 38. Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ	Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.
68	Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.
69,70	Bài 40. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững. - Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh. - Liên hệ VN
C Đ 1-10	Biến đổi khí hậu	-Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công -Lí do ra đời và mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công, các hoạt động của hội trong khu vực ĐNA và hợp tác với TQ -Vai trò của VN trong ủy hội sông Mê Công trong việc hợp tác khai thác và sử dụng nguồn nước, GTVT,BVCQ và an ninh quốc phòng ở biển Đông.
11-25	Đô thị hóa	- Hiểu được đô thị hóa theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp -Ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị -Sự khác biệt của ĐTH ở nhóm nước phát triển và đang phát triển -Tác động tích cực, tiêu cực của ĐTH đến KT-XH-MT -Liên hệ với quá trình ĐTH ở VN

		-Vẽ biểu đồ,nhận xét biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của một số nước trên TG
26-35	Cách viết báo cáo địa lí	Trình bày được cấu trúc một bài báo cáo địa lí -Xác định được các bước cần thực hiện để viết một bài báo cáo gồm: Chọn đề tài, xây dựng đề cương, viết thu hoạch, báo cáo trước cả lớp.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHỐI 10 – MÔN ĐỊA LÍ

A. Nội dung ôn tập

1. Kiến thức

- Chương 9: Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế (bài 21,22)
- Chương 10: Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bài 23,24,25,27)
- Chương 11: Địa lí ngành công nghiệp (bài 28,29,30,31)
- Chương 12: Địa lí ngành dịch vụ (bài 33,34)

2. Kỹ năng

- Nhận xét biểu đồ, bảng số liệu
- Xử lí số liệu và vẽ biểu đồ

B. Câu hỏi ôn tập

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

- A.** vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. **B.** điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.
C. vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội. **D.** điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

Câu 2: Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

- A.** Vai trò và thuộc tính. **B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.
C. Mức độ ảnh hưởng. **D.** Thời gian và công dụng.

Câu 3: Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

- A.** khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
B. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
C. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

Câu 4: Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

- A.** Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
B. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
C. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
D. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

Câu 5. Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì

- A.** GNI lớn hơn GDP. **B.** GNI nhỏ hơn GDP.
C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người. **D.** Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

Câu 6. Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có

A. GDP lớn hơn GNI.

B. GNI lớn hơn GDP.

C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

D. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

Câu 7. Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và 2019

(Đơn vị: %)

Năm		
	2010	2019
GDP		
Nông, lâm, thủy sản	3,8	4,0
Công nghiệp, xây dựng	27,7	26,7
Dịch vụ	63,4	64,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,1	4,4

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và 2019, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Đường.

B. Tròn.

C. Cột.

D. Miền.

Câu 8. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

A. nguồn nước, khí hậu

B. đất đai, mặt nước

C. địa hình, cây trồng.

D. sinh vật, địa hình.

Câu 9: Ngành nông nghiệp, lâm, thủy sản có vai trò

A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người

B. cung cấp thiết bị, máy móc cho con người

C. cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế

D. vận chuyển người và hàng hóa.

Câu 10. Cây lương thực bao gồm

A. lúa gạo, lúa mì, ngô, kê.

B. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

C. lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu.

D. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

Câu 11. Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

Câu 12. Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất và đời sống là

A. điều hòa lượng nước trên mặt đất.

B. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.

C. cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu.

D. bảo vệ đất đai, chống xói mòn.

Câu 13. Nguồn thức ăn tự nhiên của chăn nuôi là

A. đồng cỏ tự nhiên, diện tích mặt nước.

B. nhóm cây lương thực và hoa màu.

C. thức ăn chế biến tổng hợp, đồng cỏ.

D. phụ phẩm công nghiệp chế biến, cỏ.

Câu 14. Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở các nước đang phát triển, nguyên nhân chủ yếu là do

A. dịch vụ thú y chưa phát triển.

B. cơ sở thức ăn chăn nuôi chưa đảm bảo.

C. công nghiệp chế biến chưa phát triển.

D. nhu cầu thực phẩm chăn nuôi chưa cao.

Câu 15. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển nhanh hơn ngành khai thác ở các nước, nguyên nhân chủ yếu là do

A. nhu cầu của thị trường, hiệu quả kinh tế cao.

B. nguồn thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt, ô nhiễm ven bờ.

C. thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được.

D. Nhà nước không chú trọng đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

Câu 16. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

- A. có tính tập trung cao độ, chuyên môn hóa. B. có tính mùa vụ, phân bố tương đối rộng.
C. đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi. D. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Câu 17. Vai trò chủ đạo của sản xuất công nghiệp là

- A. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất. B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
C. sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. D. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Câu 18: Tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thiếu trong sản xuất công nghiệp là

- A. qui mô đất đai. B. máy móc, thiết bị. C. khoáng sản. D. cây trồng, vật nuôi.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

- A. Gắn liền với sử dụng máy móc, tiến bộ khoa học – công nghệ.
B. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
C. Có tính tập trung cao độ, mức độ tập trung hóa cao.
D. Tiêu thụ khối lượng lớn nguyên nhiên liệu và năng lượng.

Câu 20. Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A. Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.
B. Cung cấp các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
C. Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.
D. Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 21. Tính chất tập trung cao độ trong công nghiệp được thể hiện rõ ở việc

- A. làm ra tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng.
B. phân phối sản phẩm công nghiệp trên thị trường.
C. tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.
D. tập trung nhiều điểm công nghiệp và xí nghiệp công nghiệp.

Câu 22: Vai trò của công nghiệp đối với đời sống của con người là

- A. thúc đẩy phát triển kinh tế, thay đổi cơ cấu sử dụng lao động.
- B. giải phóng sức lao động và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. làm thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.
- D. khai thác hiệu quả tài nguyên và tạo ra nhiều việc làm mới.

Câu 23. Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

- A. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.
- B. Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.
- C. Khoa học kỹ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.
- D. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

Câu 24. Ngành công nghiệp năng lượng gồm

- A. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.
- B. khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện,
- C. khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.
- D. khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

Câu 25. Ngành công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

- A. Dệt - may.
- B. Giày - da.
- C. Thủy điện.
- D. Thực phẩm.

Câu 26: Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của mọi quốc gia trên thế giới

- A. cơ khí.
- B. hóa chất.
- C. điện tử - tin học.
- D. năng lượng.

Câu 27. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

- A. Than đá.
- B. Dầu khí.
- C. Sức gió.
- D. Củi gỗ.

Câu 28: Đặc điểm nào **không** đúng với ngành công nghiệp dệt may?

- A. nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú.
- B. lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu lớn về nhân công.
- C. thị trường tiêu thụ rộng lớn vì có dân số đông.
- D. đòi hỏi trình độ kỹ thuật, công nghệ cao.

Câu 29. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

- A. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
- B. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kỹ thuật.
- C. Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.
- D. Cơ sở về nhiên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 30. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

- A. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.
- B. Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.
- C. Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.
- D. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

Câu 31. Nguồn năng lượng tái tạo gồm

- A. năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt.
- B. năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.
- C. năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí.
- D. năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

Câu 32. Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là

- A. dùng cho các ngành công nghiệp khác.
- B. phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân
- C. đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.
- D. phục vụ cho các hoạt động sản xuất.

Câu 33. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?

- A. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.
- B. Phục vụ việc mặc, ăn uống và sinh hoạt.
- C. Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển.
- D. Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Câu 34. Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm gồm

A. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, giày, nước giải khát.

B. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, áo, nước giải khát.

C. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, quần, nước giải khát.

D. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bia, nước giải khát.

Câu 35. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

A. khu vực có ranh giới rõ ràng.

B. nơi có một đến hai xí nghiệp.

C. có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

D. gần với đô thị vừa và lớn.

Câu 36. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

A. điểm công nghiệp.

B. khu công nghiệp.

C. vùng công nghiệp.

D. trung tâm công nghiệp.

Câu 37. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

A. gần với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động. **B.** ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.

C. chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. **D.** các doanh nghiệp không có liên kết, hợp tác.

Câu 38. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt kinh tế là

A. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

B. sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.

C. đạt hiệu quả cao về kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

D. góp phần thay đổi môi trường, tạo các cảnh quan mới.

Câu 39. Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

Câu 40. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

- A. Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.
- B. Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.
- C. Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.
- D. Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

Câu 41. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A. Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
- B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
- C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
- D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 42. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

- A. tạo các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương.
- B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài nước.
- C. tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.
- D. góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa ở vùng xa.

Câu 43. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 44. Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 45. Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 46. Ưu điểm của giao thông vận tải đường biển là

- A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.
- B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.
- C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.
- D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 47. Giao thông vận tải đường hàng không có nhiều ưu điểm về

- A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.
- B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.
- C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.
- D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trong cơ cấu sử dụng năng lượng, than được coi là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. Than được sử dụng làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim, ngoài ra còn là nguyên liệu quý cho công nghiệp hoá học. Các mỏ than phân bố chủ yếu ở bán cầu Bắc với các nước có trữ lượng lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ,...

Dầu khí cấp nguồn năng lượng và nguyên liệu quan trọng bậc nhất. Ngoài ra, từ dầu mỏ sản xuất ra nhiều loại hoá dược phẩm. Hiện nay dầu mỏ tập trung ở các nước, thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, LB Nga,...

- a, Than có vai trò quan trọng, làm nhiên liệu cho nhà máy luyện kim.
- b, Than phân bố khắp các nơi trên thế giới, tập trung nhiều ở các nước đang phát triển.
- c, Dầu mỏ là cơ sở để phân chia trình độ phát triển của các nhóm nước.
- d, Dầu mỏ là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.

Câu 2. Cho thông tin sau

“Giờ Trái đất là một trong những sự kiện thường niên toàn cầu kêu gọi các hộ gia đình và cơ sở kinh doanh tắt đèn điện và các thiết bị điện không ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt trong vòng 60 phút từ 20h30 đến 21h30 theo giờ địa

phương vào ngày thứ bảy cuối cùng của tháng 3 hàng năm. Sự kiện được bắt đầu tại thành phố Sydney - Australia vào năm 2007, với hơn 2 triệu người tham gia, đến nay, đã có gần 200 quốc gia/vùng lãnh thổ cùng hàng tỷ người trên toàn thế giới hưởng ứng. Năm 2009, Việt Nam lần đầu tiên hưởng ứng chiến dịch Giờ Trái đất với sự tham gia của 6 tỉnh, thành gồm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hội An, Huế và Nha Trang. Chiến dịch Giờ Trái đất đã tạo sự chuyển biến rất lớn về nhận thức cũng như trong hành động của người dân trên thế giới và Việt Nam trong việc tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.”

- a. Giờ Trái đất được tổ chức 2 năm một lần ở một số khu vực trên thế giới.
- b. Chiến dịch Giờ Trái Đất kêu gọi mọi người tắt điện trong 1 tiếng.
- c. Việt Nam chính thức gia nhập chiến dịch Giờ Trái Đất năm 2007
- d. Chiến dịch giờ Trái đất là biểu hiện của tăng trưởng xanh trong lối sống.

Câu 3: Cho đoạn thông tin sau

“ Công nghiệp điện lực phát triển mạnh trong khoảng 60 năm trở lại đây. Điện là loại năng lượng không thể tồn kho, nhưng lại có khả năng vận chuyển đi xa bằng đường dây cao thế. Vì thế, việc xây dựng mạng lưới điện quốc gia và xuyên quốc gia để điều hòa việc cấp điện hay bán điện là cần thiết.

Do đặc điểm xây dựng nhà máy thủy điện và nhiệt điện khác nhau (về vốn, thời gian, nhu cầu lao động, giá thành,...) nên ở mỗi quốc gia thường chú ý kết hợp phát triển cả nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Sản lượng điện của thế giới tăng nhanh trong những năm gần đây. Sản lượng điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hóa. Sản lượng điện bình quân đầu người được xem là thước đo trình độ phát triển và văn minh của các quốc gia.”

- a, Công nghiệp điện lực là ngành thuộc công nghiệp năng lực.
- b, Điện là sản phẩm xuất khẩu thu ngoại tệ của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

c, Nhìn chung, các nước châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Á có sản lượng điện bình quân đầu người rất cao.

d, Ở các nước có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, sản lượng điện được sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo còn chiếm tỉ lệ nhỏ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

a) Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

b) Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

c) Do sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ...

d) Ở các nước phát triển, ngành DV thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2

Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
- b) Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
- c) Đường sông có khối lượng vận chuyển lớn thứ hai và khối lượng luân chuyển lớn thứ ba.
- d) Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐƯỜNG SẮT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2019 (Đơn vị: Nghìn km)**

Quốc gia	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Ấn Độ	Liên bang Nga
Đường ô tô	6586,6	4860,6	4699,0	1283,4
Đường sắt	239,2	131,0	68,5	87,2

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Hoa Kỳ có chiều dài đường ô tô ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.
- b) Liên bang Nga có chiều dài đường sắt ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.
- c) Hoa Kỳ có chiều dài đường sắt lớn nhất do kinh tế phát triển mạnh, nhất là công nghiệp.
- d) Liên bang Nga có chiều dài đường ô tô ít nhất do phạm vi lãnh thổ nhỏ nhất.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH
CỦA ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM NĂM 2020**

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5,2	3818,9

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI,
GIAI ĐOẠN 1990 - 2020**

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (triệu lượt người)	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch (triệu USD)	271 000	496 000	977 000	1 466 000	533 000

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022

(Đơn vị: khu)

Vùng	Số lượng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	22
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung	100
Đồng bằng Bắc Trung Bộ	42
Tây Nguyên	7
Đông Nam Bộ	72
Đồng bằng sông Cửu Long	50

Cho biết số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 4. Năm 2015, dân số Thế giới là 7 379,8 triệu người và sản lượng lương thực thế giới là 2 550,9 triệu tấn. Bình quân lương thực theo đầu người của thế giới năm 2015 bằng bao nhiêu kg/người? (Làm tròn đến đến phần nguyên)

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2015	2019
-----	------	------	------	------

Dầu mỡ	3605,5	3983,4	4362,9	4484,5
---------------	--------	--------	--------	--------

(Nguồn: sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng dầu mỡ của thế giới tăng lên bao nhiêu triệu tấn trong giai đoạn 2000 - 2019.

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

Năm	2000	2010	2015	2019
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	2060,0	2476,4	2550,9	2964,4

Tốc độ tăng của sản lượng lương thực giai đoạn 2000-2019 là bao nhiêu % (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG DẦU MỠ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2010	2020
Sản phẩm				
Dầu mỡ	100,0	113,9	126	131,9
Điện	100,0	127,1	177,2	217,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, NXB Thống kê, 2021)

a. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỡ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

b. Từ bảng số liệu, biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét về tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

Sản lượng	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,4	4 484,5
Điện (tỉ kWh)	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

a. Vẽ biểu đồ đường thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 2000 – 2019.

b. Từ bảng số liệu, biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 2000 – 2019.

SỞ GD&ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚC LỢI

KIỂM TRA
NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN: ĐỊA LÍ 10
Thời gian làm bài: 45 phút
(không kể thời gian phát đề)

I. TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1: Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

- A. khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- B. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
- C. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

Câu 2. Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì

- A. GNI lớn hơn GDP.
- B. GNI nhỏ hơn GDP.
- C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người.
- D. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÁC VỤ LÚA Ở NƯỚC TA NĂM 2021

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,8	20628,6
Hè thu và thu đông	2673,5	15163,5
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng, để thể hiện diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta năm 2021, dạng biểu đồ thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Tròn.
- C. Miền.
- D. Kết hợp.

Câu 4. Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

- A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
- B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
- C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.
- D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

Câu 5. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

- A.** có tính tập trung cao độ, chuyên môn hóa.
- B.** có tính mùa vụ, phân bố tương đối rộng.
- C.** đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.
- D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Câu 6. Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.
- B.** Cung cấp các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
- C.** Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.
- D.** Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 7: Ngành công nghiệp được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các quốc gia trên thế giới

- A.** cơ khí.
- B.** hóa chất.
- C.** điện tử - tin học.
- D.** năng lượng.

Câu 8. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

- A.** Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
- B.** Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
- C.** Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người.
- D.** Cơ sở về nhiên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 9. Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là

- A.** dùng cho các ngành công nghiệp khác.
- B.** phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân
- C.** đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.
- D.** phục vụ cho các hoạt động sản xuất.

Câu 10. Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm gồm

- A.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bát đĩa, nước giải khát.
- B.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, quần áo, nước giải khát.
- C.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, xúc xích, nước giải khát.
- D.** thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bình hoa, bia, nước giải khát.

Câu 11. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

- A.** gần với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động. **B.** ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.
C. chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. **D.** các doanh nghiệp không có liên kết, hợp tác.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A.** Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d)

ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trong cơ cấu sử dụng năng lượng, than được coi là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. Than được sử dụng làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim, ngoài ra còn là nguyên liệu quý cho công nghiệp hoá học. Các mỏ than phân bố chủ yếu ở bán cầu Bắc với các nước có trữ lượng lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ,...

Dầu khí cấp nguồn năng lượng và nguyên liệu quan trọng bậc nhất. Ngoài ra, từ dầu mỏ sản xuất ra nhiều loại hoá dược phẩm. Hiện nay dầu mỏ tập trung ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, LB Nga,...

- a,** Than có vai trò quan trọng, làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.
b, Than phân bố nhiều ở bán cầu Bắc, ví dụ như Trung Quốc, Hàn Quốc, ...
c, Dầu mỏ là cơ sở để phân chia trình độ phát triển của các nhóm nước.
d, Dầu mỏ là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH

CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Đường hàng biển có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
- b) Đường biển có khối lượng luân chuyển lớn nhất và đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất.
- c) Đường sông có khối lượng vận chuyển lớn thứ hai và khối lượng luân chuyển lớn thứ ba.
- d) Cụ li vận chuyển trung bình của đường sắt là 73,2 km.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4 (2 điểm).

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI,
GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

Năm Sản phẩm	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (<i>triệu lượt người</i>)	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch (<i>triệu USD</i>)	271 000	496 000	977 000	1 466 000	533 000

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

Câu 2. Năm 2015, dân số Thế giới là 7 379,8 triệu người và sản lượng lương thực thế giới là 2 650,9 triệu tấn. Bình quân lương thực theo đầu người của thế giới năm 2015 bằng bao nhiêu kg/người? (làm tròn đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ	3605,5	3983,4	4362,9	4484,5

(Nguồn: sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng dầu mỏ của thế giới tăng lên bao nhiêu triệu tấn trong giai đoạn 2015 – 2019 (làm tròn đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường sông nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

PHẦN 2. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2013

Sản lượng	1950	1990	2003	2013
Than (triệu tấn)	1 820	3 387	5 300	6 859

Điện (tỉ kWh)	967	11 832	14 851	23 141
---------------	-----	--------	--------	--------

- a.** Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng than và điện trên thế giới, giai đoạn 1950 – 2013.
- b.** Từ bảng số liệu, biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét sản lượng than và điện trên thế giới, giai đoạn 1950 - 2013.